

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

DỰ THẢO

*Kèm theo Tờ trình số 125/TTr-SXD
ngày 22/12/2025 của Sở Xây dựng*

**ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

TẬP 3: PHẦN ĐƠN DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

NĂM 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

TẬP 3: PHẦN ĐƠN DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

NĂM 2025

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

TẬP 3: PHẦN ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Đơn giá dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị.

1. Cơ sở xác định đơn giá:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị;

- Quyết định 109/2025/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị gồm các chi phí sau:

2.1. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá là chi phí cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị, Mức chi phí

vật liệu được xác định trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị, đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc và đơn giá vật liệu.

Giá vật liệu trong đơn giá xác định lấy theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng và giá thị trường phổ biến trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm tháng 12/2025, mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

2.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị, được xác định trên cơ sở mức hao phí nhân công trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị và đơn giá nhân công.

Đơn giá nhân công trong đơn giá được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện (*Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH*).

- Mức lương cơ sở: 2.340.000 đồng/tháng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Hệ số lương cấp bậc: Xác định theo quy định tại Mục I.2.3 Phụ lục kèm theo và Mục II.3 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH; Điều kiện lao động xác định theo quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (H_{dc}): $H_{dc} = 0,5$ theo Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Phụ cấp trong giá nhân công: Đơn giá nhân công chưa bao gồm các phụ cấp khác (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; tiền ăn ca, lưu động, trách nhiệm, thu hút, chế độ khác). Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá được xác định bổ sung chi phí các loại phụ cấp này, điều chỉnh chi phí các loại phụ cấp khác và điều kiện lao động cho phù hợp với thực tiễn địa bàn áp dụng (nếu có).

2.3. Chi phí máy và thiết bị thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công đô thị. Chi phí máy thi công được xác định trên cơ sở mức hao phí máy trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị và đơn giá ca máy.

Đơn giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

Giá ca máy và định mức các hao phí được xác định theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, một số loại máy và thiết bị khác được xác định phù hợp với thực tiễn. Trong đó: Giá nhiên liệu, năng lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng sử dụng để xác định đơn giá ca máy là: Xăng RON 92: 18.000 đ/lít, Đêzen 0,05S: 18.018,45 đ/lít, Điện: 2.204 đồng/kWh.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Đơn giá dịch vụ công đô thị - Tập 3: Phần Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được phân theo nhóm, loại công tác theo định mức do Bộ Xây dựng ban hành. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng, các trị số giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị gồm 02 chương như sau:

- Chương I: Duy trì lưới điện chiếu sáng
- Chương II: Duy trì trạm đèn chiếu sáng

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá dịch vụ công đô thị - Tập 3: Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công đô thị.

Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện và phương án tổ chức thực hiện.

2. Chi phí công cụ, dụng cụ lao động, vật liệu khác (như: búa, kéo, kìm, gang tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác dịch vụ công đô thị.

3. Trường hợp công tác dịch vụ công đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong đơn giá hoặc những loại dịch vụ công ích đô thị chưa có đơn giá thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện

điều chỉnh đơn giá hoặc xác lập đơn giá trình thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền quy định.

4. Khi Nhà nước thay đổi các chính sách đã viện dẫn tại phần cơ sở xác định đơn giá (tiền lương, định mức...) để xác định Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh lại các thành phần chi phí cho phù hợp với quy định.

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập và quản lý chi phí dịch vụ công đô thị căn cứ giá vật liệu, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công theo giá tại thời điểm lập dự toán kế hoạch, giá dịch vụ công, giá gói thầu và giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công đã tính trong đơn giá để tính chênh lệch giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công.

5. Trong quá trình sử dụng Đơn giá dịch vụ công đô thị - Tập 3: Phần Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

Chương I:**DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG****CS1.10000 Thay đèn cao áp, đèn ống***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Cảnh giới đảm bảo giao thông;
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới;
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính, lớp đèn;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.11100 Thay bóng cao áp bằng máy*Đơn vị tính: đồng/20 bóng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.11110	Thay bóng cao áp bằng máy - Chiều cao cột H<12m	20 bóng	4.032.454	1.377.000	1.937.048
CS1.11120	Thay bóng cao áp bằng máy - Chiều cao cột 12≤H<18m	20 bóng	4.032.454	1.996.650	2.427.028
CS1.11130	Thay bóng cao áp bằng máy - Chiều cao cột 18≤H<24m	20 bóng	4.032.454	2.581.875	2.973.058
CS1.11140	Thay bóng cao áp bằng máy - Chiều cao cột 24≤H<32m	20 bóng	4.032.454	3.373.650	3.493.708

CS1.12100 Thay bóng cao áp bằng thủ công*Đơn vị tính: đồng/20 bóng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.12110	Thay bóng cao áp bằng thủ công	20 bóng	4.032.454	2.065.500	

Ghi chú:

Đơn giá thay bóng cao áp bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột H < 10m

CS1.13100 Thay bóng đèn ống*Đơn vị tính: đồng/20 bóng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.13110	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	457.545	953.775	1.760.953
CS1.13120	Thay bóng ống bằng thủ công	20 bóng	457.545	1.907.550	

CS1.20000 Thay bộ đèn các loại (không bao gồm đèn cao áp)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Sửa chữa chi tiết tháo bộ đèn cũ, lắp bộ đèn mới;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.21100 Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp)*Đơn vị tính: đồng/10 bộ*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.21110	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn đơn - Chiều cao cột $H < 12m$	10 bộ	2.050.000	2.754.000	2.817.525
CS1.21120	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn đơn - Chiều cao cột $12 \leq H < 18m$	10 bộ	2.050.000	3.270.375	3.741.668
CS1.21130	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn đơn - Chiều cao cột $18 \leq H < 24m$	10 bộ	2.050.000	3.958.875	4.802.633
CS1.21140	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn đơn - Chiều cao cột $24 \leq H < 30m$	10 bộ	2.050.000	4.991.625	5.565.839
CS1.21150	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn kép - Chiều cao cột $H < 12m$	10 bộ	2.100.000	4.991.625	4.247.298
CS1.21160	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn kép - Chiều cao cột $12 \leq H < 18m$	10 bộ	2.100.000	6.024.375	5.145.678
CS1.21170	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn kép - Chiều cao cột $18 \leq H < 24m$	10 bộ	2.100.000	6.368.625	6.264.580

Ghi chú: Trường hợp thay chóa đèn hoặc thay bóng đèn bằng máy thì đơn giá nhân công và đơn giá xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số $k=0,75$.

CS1.22100 Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp)*Đơn vị tính: đồng/10 bộ*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.22110	Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp)	10 bộ	2.050.000	5.508.000	

Ghi chú: Định mức thay bộ đèn cao áp bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột $H < 10m$; Trường hợp thay chóa đèn hoặc thay bóng đèn bằng thủ công thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

CS1.30000 Thay chân lưu, bộ môi, bộ tiết kiệm điện và bóng đèn**CS1.31100 Thay chân lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Tháo vỏ chóa, chân lưu, bộ môi, bóng đèn cũ;
- Thay chân lưu mới, bộ môi mới, bóng đèn mới;
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.31110	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy - Chiều cao cột H<12m	1 bộ	234.623	278.843	352.191
CS1.31120	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy - Chiều cao cột $12 \leq H < 18m$	1 bộ	234.623	461.295	424.730
CS1.31130	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy - Chiều cao cột $18 \leq H < 24m$	1 bộ	234.623	571.455	571.742
CS1.31140	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy - Chiều cao cột $24 \leq H < 30m$	1 bộ	234.623	654.075	722.836

Ghi chú:

1/ Trường hợp thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đèn bằng máy thì định mức hao phí nhân công và định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

2/ Trường hợp thay chân lưu (hoặc bộ môi hoặc bộ tiết kiệm điện) bằng máy thì định mức hao phí nhân công và định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số $k=0,75$.

CS. 1.32100 Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Tháo vỏ chóa, chấn lưu, bộ môi, bóng đèn cũ;
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng đèn mới;
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.32110	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công	1 bộ	234.623	413.100	

Ghi chú:

1/ Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đèn bằng thủ công thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

2/ Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi hoặc bộ tiết kiệm điện) bằng thủ công thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $k=0,75$.

3/ Định mức thay chấn lưu, bộ môi, bộ tiết kiệm điện và bóng đèn bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột $H < 10m$.

CS1.40000 Thay xà, thay cần đèn các loại**CS1.41000 Thay các loại xà**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra xà, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp);
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột;
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ);
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.41100 Thay bộ xà đơn dài >1m có sứ bằng máy

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41110	Thay bộ xà đơn dài >1m có sứ bằng máy	1 bộ	249.037	688.500	281.752

Ghi chú:

Trường hợp thay bộ xà kép dài >1m có sứ bằng máy thì định mức hao phí nhân công và định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số k=1,25.

CS1.41200 Thay bộ xà đơn dài $\leq 1\text{m}$ có sù bằng máy*Đơn vị tính: đồng/01 bộ*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41210	Thay bộ xà đơn dài $> 1\text{m}$ có sù bằng máy	1 bộ	175.098	516.375	281.752

Ghi chú:

Trường hợp thay bộ xà kép dài $\leq 1\text{m}$ có sù bằng máy thì định mức hao phí nhân công và định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số $k=1,25$.

CS1.41300 Thay bộ xà đơn dài $> 1\text{m}$ không sù, không dây*Đơn vị tính: đồng/01 bộ*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41310	Thay bộ xà đơn dài $> 1\text{ m}$ không sù, không dây bằng máy	1 bộ	215.160	516.375	211.314
CS1.41320	Thay bộ xà đơn dài $> 1\text{ m}$ không sù, không dây bằng thủ công	1 bộ	215.160	860.625	

CS1.41400 Thay bộ xà đơn dài ≤ 1 m không sứ, không dây*Đơn vị tính: đồng/01 bộ*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41410	Thay bộ xà đơn dài ≤ 1 m không sứ, không dây bằng máy	1 bộ	148.160	413.100	211.314
CS1.41420	Thay bộ xà đơn dài ≤ 1 m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ	148.160	688.500	

CS1.42000 Thay các loại cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liền cần, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo chụp, cần cũ;
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.42100 Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.42110	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy - Cần chữ L hoặc cần chữ S	1 bộ	400.320	688.500	299.362
CS1.42120	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy - Chụp liền cần hoặc Chụp ống phóng đơn, kép	1 bộ	90.000	860.625	352.191

CS1.42200 Thay cần đèn cao áp bằng thủ công*Đơn vị tính: đồng/01 bộ*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.42210	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công - Cần chữ L hoặc cần chữ S	1 bộ	300.320	1.118.813	

CS1.42300 Thay cần đèn chao cao áp*Đơn vị tính: đồng/01 bộ*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.42310	Thay cần đèn chao cao áp bằng máy	1 bộ	300.320	688.500	352.191
CS1.42320	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	1 bộ	300.320	860.625	

CS1.50000 Thay dây lên đèn bằng máy, thay cáp treo, cáp ngàm, thay tủ điện, thay cột đèn.

CS1.51100 Thay dây lên đèn bằng máy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Hạ dây cũ, luồn cửa cột;
- Kéo dây mới, đóng điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.51110	Thay dây lên đèn bằng máy bằng máy	40 m	871.366	1.032.750	880.477

CS1.52000 Thay cáp treo, cáp ngàm

CS1.52100 Thay cáp treo

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Hạ cáp cũ;
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.52110	Thay cáp treo bằng máy	40 m	965.866	1.377.000	880.477
CS1.52120	Thay cáp treo bằng thủ công	40 m	965.866	2.478.600	

CS1.52200 Thay cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, máy móc đến vị trí lắp đặt;
- Tháo đầu nguồn luôn cửa cột;
- Dùng máy cắt bê tông cắt mặt đường, đào rãnh, thay cáp, rải cáp mới, luôn cửa cột;
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt, đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.52210	Thay cáp ngầm trên hè phố	40 m	2.615.332	8.606.250	
CS1.52220	Thay cáp ngầm trên đường nhựa, bê tông	40 m	2.615.332	11.188.125	47.762

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm công tác hoàn trả hè đường.

CS1.52300 Nối cáp ngầm*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối;
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.52210	Nối cáp ngầm trên hè phố	1 mỗi nối	250.600	1.377.000	
CS1.52210	Nối cáp ngầm trên đường nhựa, bê tông	1 mỗi nối	250.600	1.549.125	17.058

CS1.53100 Thay tủ điện*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ;
- Tháo đầu dàu, dầu kiểm tra;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.53110	Thay tủ điện	1 tủ	590.000	1.377.000	352.191

CS1.54100 Thay cột đèn*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp;
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ;
- Nhận vật liệu, trồng cột mới;
- Lắp xà, đèn, chụp, dây;
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.54110	Thay cột đèn - Cột BT li tâm, cột BT chữ H	1 cột	2.194.675	3.815.100	3.113.779
CS1.54120	Thay cột đèn - Cột sắt	1 cột	3.780.491	3.179.250	3.113.779

CS1.60000 Công tác sơn*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng);
- Đánh số cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.61100 Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)*Đơn vị tính: đồng/1 cột*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.61110	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	1 cột	101.000	635.850	880.477

CS1.62100 Sơn chụp, sơn cần đèn*Đơn vị tính: đồng/1 cột*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.62110	Sơn chụp, sơn cần đèn	1 cột	43.650	381.510	528.286

CS1.63100 Sơn cột đèn chùm*Đơn vị tính: đồng/1 cột*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.63110	Sơn cột đèn chùm bằng máy	1 cột	71.500	635.850	704.381
CS1.63120	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	1 cột	71.500	1.271.700	

Ghi chú:

1/ Định mức hao phí sơn cột đèn chùm bằng máy áp dụng với chiều cao cột đèn $H > 4m$.

2/ Định mức hao phí sơn cột đèn chùm bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột đèn $H \leq 4m$.

CS1.64100 Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công*Đơn vị tính: đồng/1 cột*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.64110	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	1 cột	52.750	953.775	

CS1.65100 Sơn tủ điện (bao gồm cả sơn giá đỡ tủ)*Đơn vị tính: đồng/1 tủ*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.65110	Sơn tủ điện (bao gồm cả sơn giá đỡ tủ)	1 tủ	109.000	635.850	

CS1.71100 Thay sứ cũ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, cắt điện;
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây;
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.71110	Thay sứ cũ	1 quả sứ	5.000	117.632	176.095

CS1.81100 Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc;
- Vệ sinh choá đèn cao áp, vệ sinh kính đèn cao áp; vệ sinh đèn cầu, đèn lồng;
- Lắp choá, giám sát an toàn;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.81110	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy - Chiều cao cột $H < 12m$	1 bộ	750	95.378	123.267
CS1.81120	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy - Chiều cao cột $12 \leq H < 18m$	1 bộ	750	127.170	161.802
CS1.81130	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy - Chiều cao cột $18 \leq H < 24m$	1 bộ	750	158.963	205.827
CS1.81140	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy - Chiều cao cột $24 \leq H < 30m$	1 bộ	750	190.755	265.040

CS1.91100 Thay quả cầu nhựa hoặc quả cầu thủy tinh*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến địa điểm thay thế;
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa (hoặc quả cầu thủy tinh);
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.91110	Thay quả cầu nhựa hoặc quả cầu thủy tinh bằng máy	1 quả	25.000	190.755	176.095
CS1.91120	Thay quả cầu nhựa hoặc quả cầu thủy tinh bằng thủ công	1 quả	25.000	343.359	

Chương II:**DUY TRÌ TRẠM ĐÈN CHIẾU SÁNG****CS2.10000 Duy trì trạm đèn bằng đồng hồ hẹn giờ hoặc bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát***Thành phần công việc:*

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn;
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy;
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối;
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn;
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện;
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS2.11100 Duy trì trạm 1 chế độ*Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.11110	Duy trì trạm 1 chế độ	1 trạm/ngày		75.735	

CS2.12100 Duy trì trạm 2 chế độ*Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.12110	Duy trì trạm 2 chế độ	1 trạm/ngày		89.505	

Ghi chú:

1/ Trường hợp duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $k=1,4$.

2/ Trường hợp duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $k=1,4$.

3/ Định mức duy trì trạm đèn công cộng quy định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì định mức điều chỉnh như sau:

Chiều dài tuyến trạm 1500 ÷ 3000m: $K_1 = 1,1$;

Chiều dài tuyến trạm > 3000m: $K_1 = 1,2$

Chiều dài tuyến trạm 1000 ÷ 1500m: $K_1 = 0,9$

Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m: $K_1 = 0,8$;

Chiều dài tuyến trạm < 500m: $K_1 = 0,5$;

Trạm trong ngõ xóm nội thành: $K_v = 1,2$;

Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành: $K_v = 1,1$;

Trạm ngoại thành: $K_v = 1,2$

CS2.20000 Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển

CS2.21100 Thay modem; thay bộ điều khiển PLC MASTER; thay bộ điều khiển PLC, RTU; thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer);

Thành phần công việc:

- Kiểm tra thiết bị cũ;
- Lĩnh vật liệu, tháo thiết bị cũ;
- Lắp và đấu thiết bị mới;
- Cấu hình cho thiết bị;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.21111	Thay modem	1 bộ	200.000	220.725	
CS2.21112	Thay bộ điều khiển PLC MASTER	1 bộ	1.500.000	220.725	
CS2.21113	Thay bộ điều khiển PLC, RTU	1 bộ	1.500.000	220.725	
CS2.21114	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	1 bộ	150.000	220.725	

CS2.22100 Thay bộ đo dòng điện (TI)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra bộ đo dòng điện cũ;
- Lĩnh vật liệu, tháo bộ đo dòng điện cũ;
- Lắp và đấu bộ đo dòng điện mới;
- Nạp chương trình phần mềm;
- Cấu hình cho bộ đo dòng điện mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.22110	Thay bộ đo dòng điện (TI)	1 bộ	150.000	220.725	

CS2.23100 Thay bộ đo dòng điện Coupler*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Coupler cũ;
- Lĩnh vật liệu, tháo Coupler cũ;
- Lắp và đấu Coupler mới;
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Coupler);
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm;

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.23110	Thay bộ đo dòng điện Coupler ngoài lưới	1 bộ	26.000	441.450	633.943
CS2.23120	Thay bộ đo dòng điện Coupler trong tủ điều khiển	1 bộ	26.000	220.725	

CS2.24100 Thay tủ điều khiển khu vực*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ;
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra;
- Đầu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.24110	Thay tủ điều khiển khu vực	1 bộ	590.000	882.900	

CS2.30000 Duy trì giám sát trung tâm điều khiển**CS2.31100 Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng***Thành phần công việc:*

- Tháo phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng cũ;
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá;
- Đi lại dây điện;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.31110	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	1 bộ	1.500.000	662.175	

CS2.32100 Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ.*Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ;
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông;
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông;
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/01 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.32110	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	1 lần xử lý		441.450	

CS2.33100 Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn).

Thành phần công việc:

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/01 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.33110	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn).	1 lần lựa chọn		220.725	

CS2.34100 Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiện thị

Thành phần công việc:

- Tháo bảng hiện thị, tháo board mạch cũ;
- Lắp đặt board mạch mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiện thị.

Đơn vị tính: đồng/01 lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.34110	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiện thị.	1 lần		220.725	

CS2.35100 Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm*Thành phần công việc:*

- Cài đặt phần mềm trên máy tính;
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đồng/01 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.35110	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	1 lần xử lý		441.450	

Phụ lục I
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	7.000
2	Băng dính	cuộn	3.500
3	Băng vải cách điện	cuộn	12.000
4	Băng vải	cuộn	12.000
5	Bóng đèn	cái	5.000
6	Bu lông M18x250	cái	12.580
7	Cáp ngầm	m	56.554
8	Cáp treo	m	21.376
9	Cát vàng	m ³	440.000
10	Chấn lưu	cái	114.000
11	Choá đèn	cái	200.000
12	Chổi sơn	cái	2.000
13	Cột đèn sắt	cột	3.100.000
14	Coupler	bộ	26.000
15	Cùi	kg	800
16	Đá 1x2	m ³	350.000
17	Đầu cốt	cái	1.530
18	Dây Φ 1,5	kg	19.000
19	Dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	m	21.376
20	Dây điện 1x1	m	3.909
21	Dây đồng Φ1,2mm-2mm	m	5.782
22	Dây văng D4	m	2.000
23	Đui đèn	cái	4.500
24	Giẻ lau	cái	500
25	Hộp nối cáp ngầm	hộp	120.000
26	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	15.000
27	Mạch hiển thị	bộ	54.000
28	Modem	bộ	200.000
29	Nhựa bi tum	kg	11.000
30	Nước	lít	2
31	Bộ điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	1.500.000
32	PLC Master	bộ	1.500.000
33	PLC, RTU	bộ	1.500.000
34	Quả cầu nhựa	quả	25.000
35	Quả cầu thủy tinh	quả	25.000
36	Sơn bóng	kg	45.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
37	Sơn chống rỉ	kg	35.000
38	Sứ	cái	5.000
39	Sứ 102	cái	5.000
40	Tắc te	cái	5.000
41	Tay bắt cần	cái	100.000
42	Bộ đo dòng điện (TI)	bộ	150.000
43	Tranducer	bộ	150.000
44	Tủ điều khiển khu vực	bộ	590.000
45	Xà phòng	kg	25.000
46	Xi măng PCB30	kg	1.154
47	Chóa đèn đơn	cái	200.000
48	Chóa đèn kép	cái	200.000
49	Bộ môi	cái	114.000
50	Cần đèn chao cao áp	bộ	250.000
51	Tủ điện	tủ	590.000
52	Bóng đèn đơn	cái	5.000
53	Bóng đèn kép	cái	5.000
54	Bóng đèn ống	cái	19.000
55	Bóng cao áp	cái	200.000
56	Chụp liền cần hoặc Chụp ống phóng đơn, kép	cái	90.000
57	Cột đèn bê tông li tâm, cột bê tông chữ H	cột	1.259.000
58	Xà đơn dài $\leq 1\text{m}$	bộ	123.000
59	Xà đơn dài $> 1\text{m}$	bộ	190.000
60	Đui đèn ống	cái	4.500
61	Cần đèn cao áp chữ L hoặc chữ S	cái	250.000
62			
63			

Phụ lục II
BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TỈNH BẮC NINH

- Cấp bậc, nhóm nhân công theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 2.340.000 đồng/tháng.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm theo Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh: $H_{đc} = 0,5$.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn	Đơn giá lương tháng	Đơn giá ngày công
Nhóm I	Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)					
N1107DVCS	1	1,550	0,50		5.440.500	209.250
N1157DVCS	1,5	1,690	0,50		5.931.900	228.150
N1207DVCS	2	1,830	0,50		6.423.300	247.050
N1257DVCS	2,5	1,995	0,50		7.002.450	269.325
N1307DVCS	3	2,160	0,50		7.581.600	291.600
N1357DVCS	3,5	2,355	0,50		8.266.050	317.925
N1407DVCS	4	2,550	0,50		8.950.500	344.250
N1457DVCS	4,5	2,780	0,50		9.757.800	375.300
N1507DVCS	5	3,010	0,50		10.565.100	406.350
N1557DVCS	5,5	3,285	0,50		11.530.350	443.475
N1607DVCS	6	3,560	0,50		12.495.600	480.600
N1657DVCS	6,5	3,880	0,50		13.618.800	523.800
N1707DVCS	7	4,200	0,50		14.742.000	567.000
Nhóm II	Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)					
N2107DVCS	1	1,670	0,50		5.861.700	225.450
N2157DVCS	1,5	1,815	0,50		6.370.650	245.025
N2207DVCS	2	1,960	0,50		6.879.600	264.600
N2257DVCS	2,5	2,135	0,50		7.493.850	288.225
N2307DVCS	3	2,310	0,50		8.108.100	311.850
N2357DVCS	3,5	2,510	0,50		8.810.100	338.850
N2407DVCS	4	2,710	0,50		9.512.100	365.850
N2457DVCS	4,5	2,950	0,50		10.354.500	398.250
N2507DVCS	5	3,190	0,50		11.196.900	430.650
N2557DVCS	5,5	3,465	0,50		12.162.150	467.775

N2607DVCS	6	3,740	0,50		13.127.400	504.900
N2657DVCS	6,5	4,070	0,50		14.285.700	549.450
N2707DVCS	7	4,400	0,50		15.444.000	594.000
Nhóm III	Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)					
N3107DVCS	1	1,780	0,50		6.247.800	240.300
N3157DVCS	1,5	1,940	0,50		6.809.400	261.900
N3207DVCS	2	2,100	0,50		7.371.000	283.500
N3257DVCS	2,5	2,290	0,50		8.037.900	309.150
N3307DVCS	3	2,480	0,50		8.704.800	334.800
N3357DVCS	3,5	2,700	0,50		9.477.000	364.500
N3407DVCS	4	2,920	0,50		10.249.200	394.200
N3457DVCS	4,5	3,185	0,50		11.179.350	429.975
N3507DVCS	5	3,450	0,50		12.109.500	465.750
N3557DVCS	5,5	3,760	0,50		13.197.600	507.600
N3607DVCS	6	4,070	0,50		14.285.700	549.450
N3657DVCS	6,5	4,435	0,50		15.566.850	598.725
N3707DVCS	7	4,800	0,50		16.848.000	648.000
Nhóm Lái xe	Nhóm Lái Xe (a) (Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
NLX1104DVCS	1	2,180	0,50		7.651.800	294.300
NLX1204DVCS	2	2,570	0,50		9.020.700	346.950
NLX1304DVCS	3	3,050	0,50		10.705.500	411.750
NLX1404DVCS	4	3,600	0,50		12.636.000	486.000
Nhóm Lái xe	Nhóm Lái Xe (b) (Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
NLX2104DVCS	1	2,350	0,50		8.248.500	317.250
NLX2204DVCS	2	2,760	0,50		9.687.600	372.600
NLX2304DVCS	3	3,250	0,50		11.407.500	438.750
NLX2404DVCS	4	3,820	0,50		13.408.200	515.700
Nhóm Kỹ sư	Nhóm chuyên viên, kỹ sư					
KS108DVCS	1	2,340	0,50		8.213.400	315.900
KS208DVCS	2	2,650	0,50		9.301.500	357.750
KS308DVCS	3	2,960	0,50		10.389.600	399.600
KS408DVCS	4	3,270	0,50		11.477.700	441.450
KS508DVCS	5	3,580	0,50		12.565.800	483.300
KS608DVCS	6	3,890	0,50		13.653.900	525.150
KS708DVCS	7	4,200	0,50		14.742.000	567.000
KS808DVCS	8	4,510	0,50		15.830.100	608.850

MỤC LỤC

Mã Hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	3
	CHƯƠNG I: DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG	7
CS1.10000	Thay đèn cao áp, đèn ống	7
CS1.11100	Thay bóng cao áp bằng máy	7
CS1.12100	Thay bóng cao áp bằng thủ công	8
CS1.13100	Thay bóng đèn ống	8
CS1.20000	Thay bộ đèn các loại (không bao gồm đèn cao áp)	9
CS1.21100	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp)	9
CS1.22100	Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp)	10
CS1.30000	Thay chấn lưu, bộ môi, bộ tiết kiệm điện và bóng đèn	11
CS1.31100	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy	11
CS1.32100	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công	12
CS1.40000	Thay xà, thay cần đèn các loại	13
CS1.41000	Thay các loại xà	13
CS1.41100	Thay bộ xà đơn dài >1 m có sứ bằng máy	13
CS1.41200	Thay bộ xà đơn dài ≤ 1m có sứ bằng máy	14
CS1.41300	Thay bộ xà đơn dài >1m không sứ, không dây	14
CS1.41400	Thay bộ xà đơn dài ≤1m không sứ, không dây	15
CS1.42000	Thay các loại cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	16
CS1.42100	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy	16
CS1.42200	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công	17
CS1.42300	Thay cần đèn chao cao áp	17
CS1.50000	Thay dây lên đèn bằng máy, thay cáp treo, cáp ngầm, thay tủ điện, thay cột đèn	18

Mã Hiệu	Nội dung	Trang
CS1.51100	Thay dây lên đèn bằng máy	18
CS1.52000	Thay cáp treo, cáp ngầm	18
CS1.52100	Thay cáp treo	18
CS1.52200	Thay cáp ngầm	19
CS1.52300	Nối cáp ngầm	20
CS1.53100	Thay tủ điện	20
CS1.54100	Thay cột đèn	21
CS1.60000	Công tác sơn	22
CS1.61100	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	22
CS1.62100	Sơn chụp, sơn cần đèn	22
CS1.63100	Sơn cột đèn chùm	23
CS1.64100	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	23
CS1.65100	Sơn tủ điện (bao gồm sơn giá đỡ tủ)	24
CS1.71100	Thay sứ cũ	24
CS1.81100	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy.	25
CS1.91100	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh	26
	CHƯƠNG II: DUY TRÌ TRẠM ĐÈN CHIẾU SÁNG	27
CS2.10000	Duy trì trạm đèn bằng đồng hồ hẹn giờ hoặc bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát	27
CS2.11100	Duy trì trạm 1 chế độ	27
CS2.12100	Duy trì trạm 2 chế độ	28
CS2.20000	Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển	29
CS2.21100	Thay modem; thay bộ điều khiển PLC MASTER; thay bộ điều khiển PLC, RTU; thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	29
CS2.22100	Thay bộ đo dòng điện (TI)	30
CS2.23100	Thay bộ đo dòng điện Coupler	30

Mã Hiệu	Nội dung	Trang
CS2.24100	Thay tủ điều khiển khu vực	31
CS2.30000	Duy trì giám sát trung tâm điều khiển	32
CS2.31100	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	32
CS2.32100	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	32
CS2.33100	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn).	33
CS2.34100	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	33
CS2.35100	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	34
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	35
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	37
	BẢNG GIÁ CA MÁY	39
	MỤC LỤC	40